

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TC6)

## CTCP Than Cọc Sáu - Vinacomin

Ngày 29/12/2023	8,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.5%	20.0%	-4.5%

DT thuần 2023
2,268
tỷ VNĐ
YoY: ▼969   -29.9%

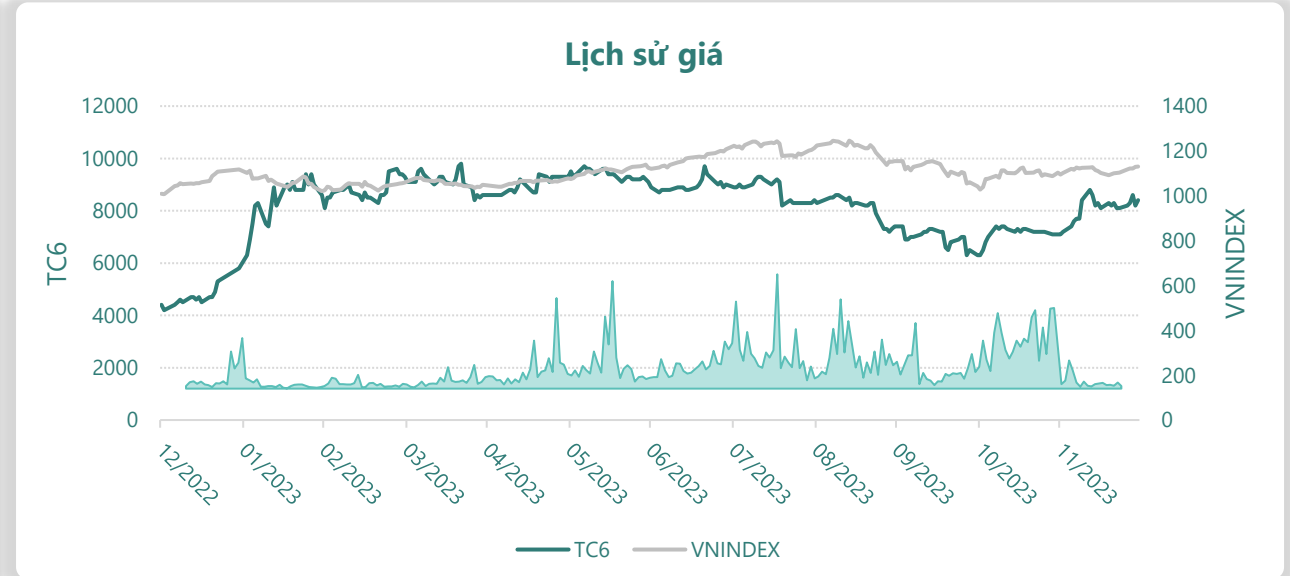
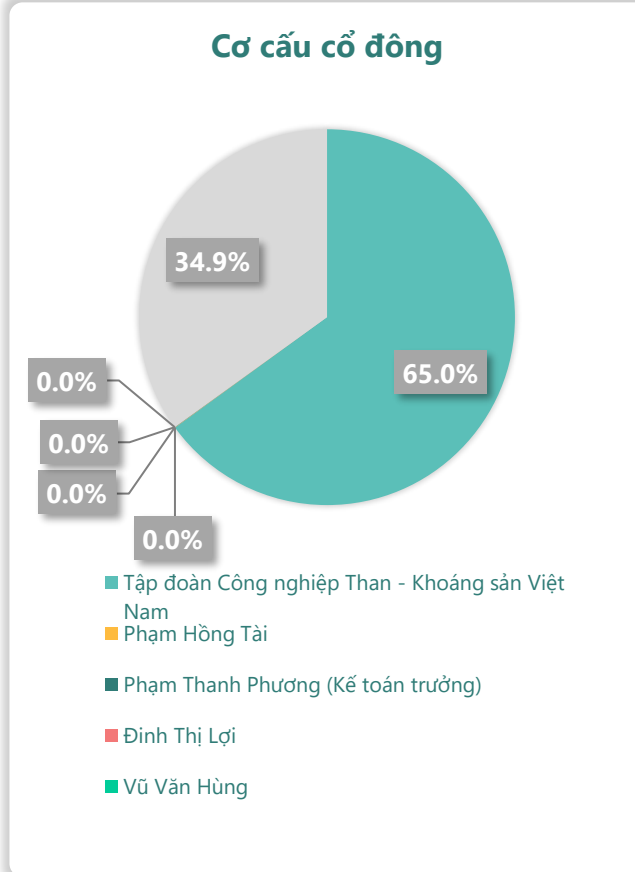
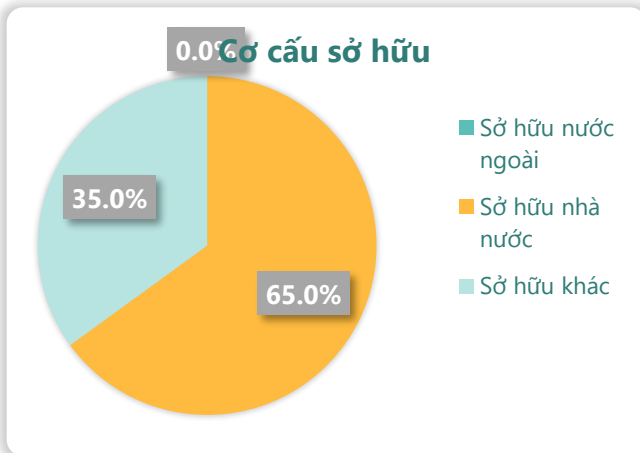
LN thuần 2023
60.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 67.7   889%

LN sau thuế 2023
60.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 58.6   3725%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
5.0%
YoY: +/-▲ 3.6%

ROE 2023
16.6%
YoY: +/-▲ 16.2%

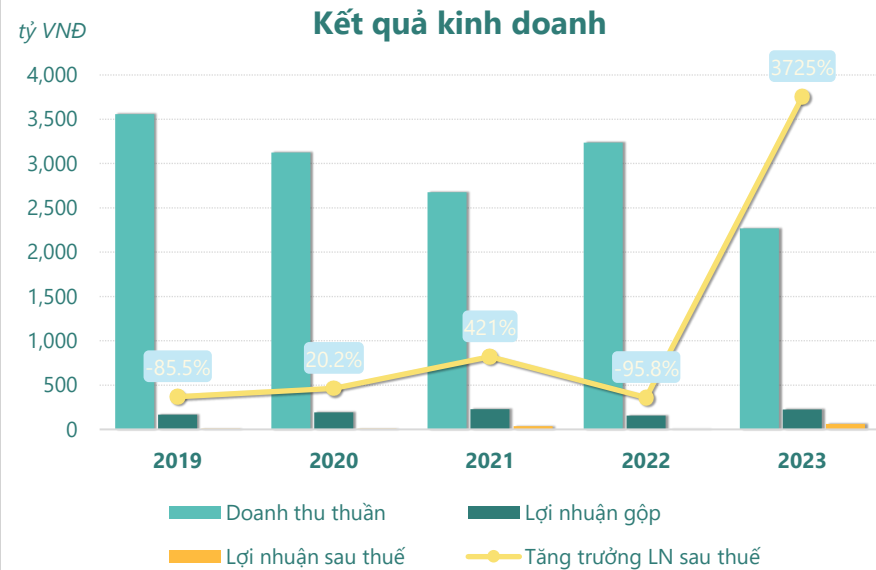
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,200 - 9,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	273
Số lượng CPLH (CP)	32,496,105
KLGD BQ 20 phiên (CP)	160,385
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.05
EPS	1,662
P/E	5.1



Năm **2023**, **TC6** ghi nhận doanh thu thuần **2,268** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **60.20** tỷ đồng, lần lượt **giảm 29.9%** và **tăng 3725%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **16.6%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

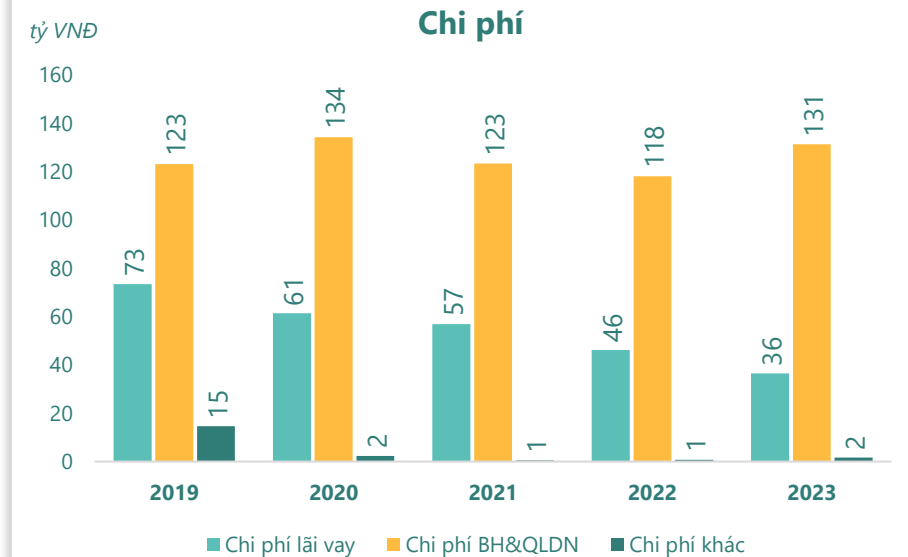
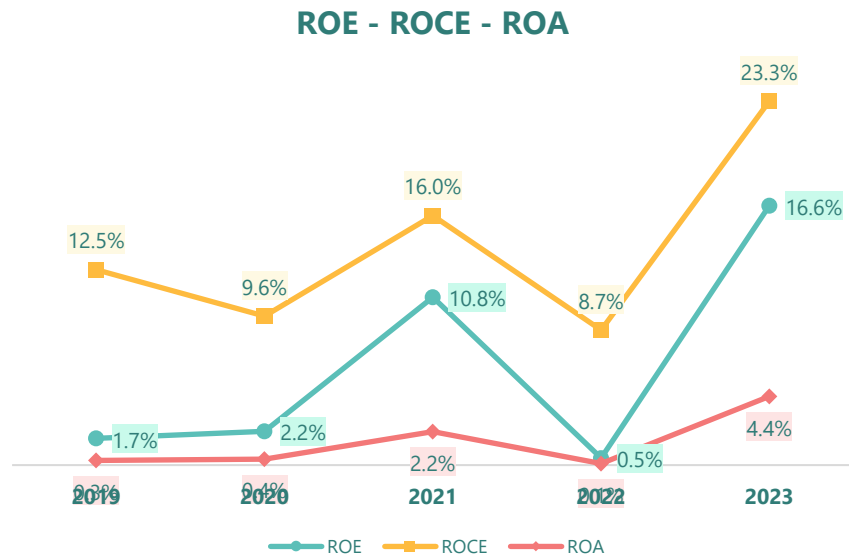
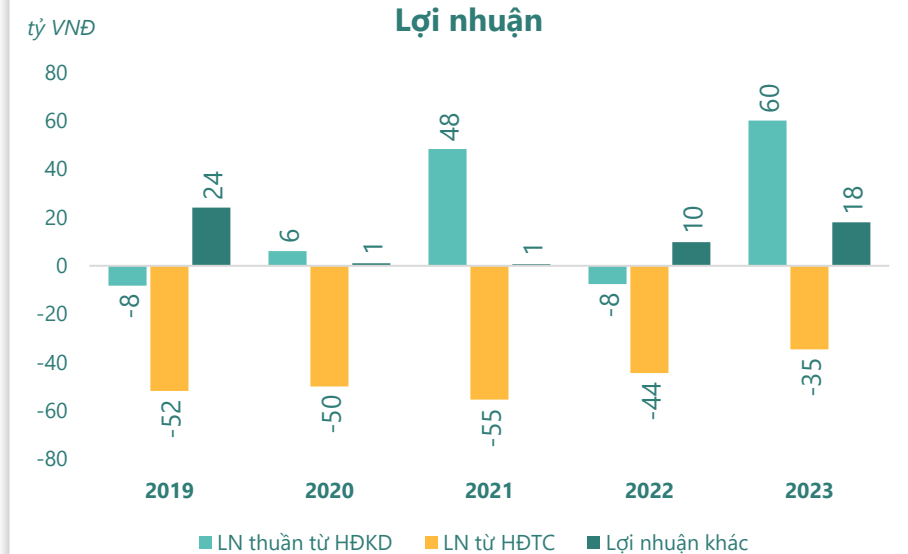
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, TC6 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **60.10** tỷ đồng, **tăng lên 67.72** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (19.75 tỷ đồng) là 40.35 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

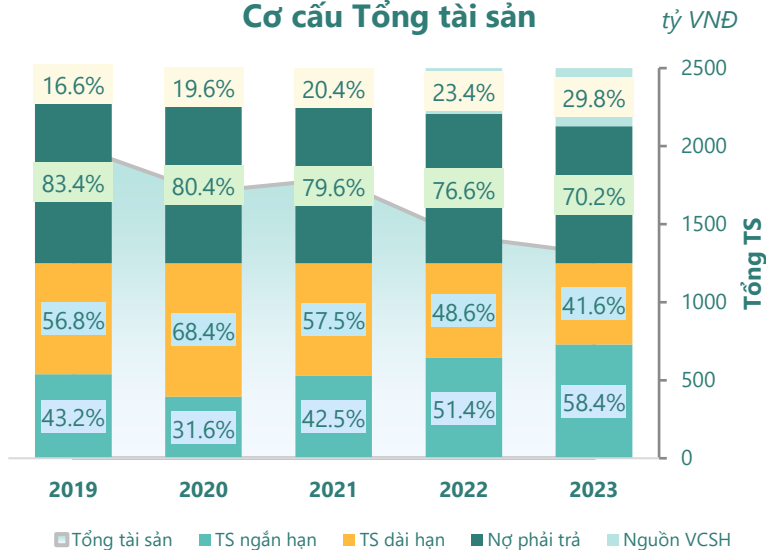
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **36.43** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **131.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.70** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của TC6 năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **16.6%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

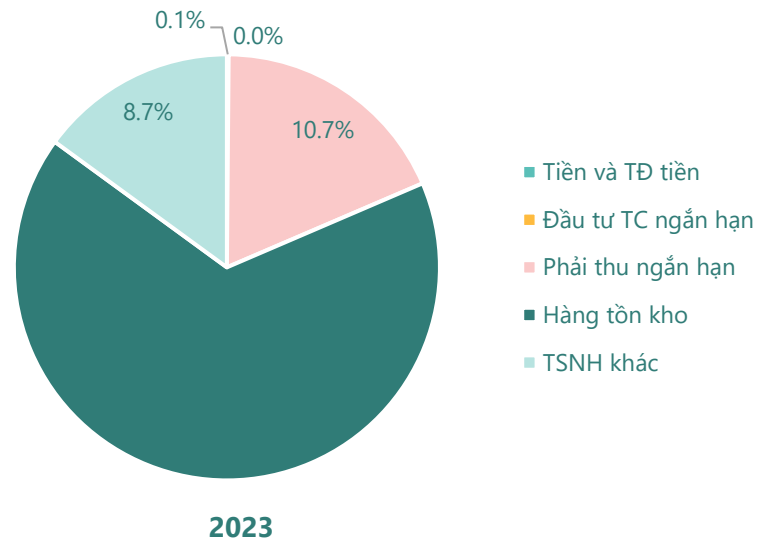
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TC6** năm 2023 đạt **1,314** tỷ đồng, giảm **7.46%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 58.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

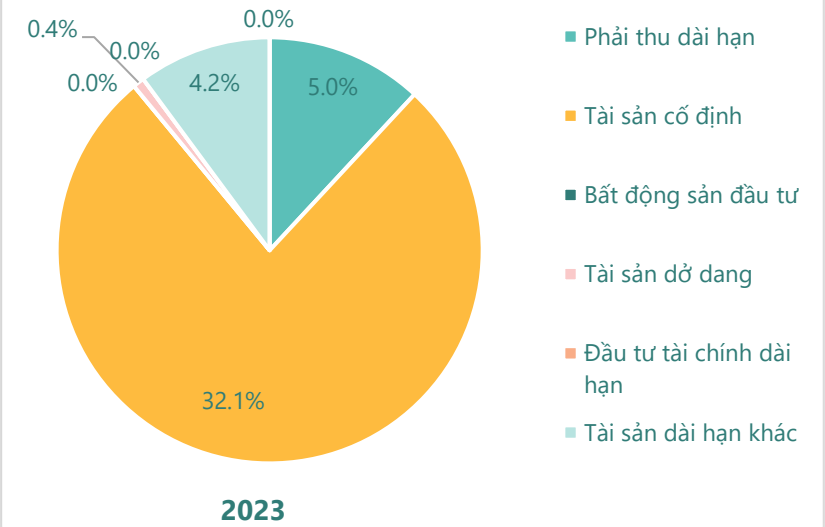
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của TC6 đạt **767.2** tỷ đồng, tăng trưởng **5.11%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **58.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

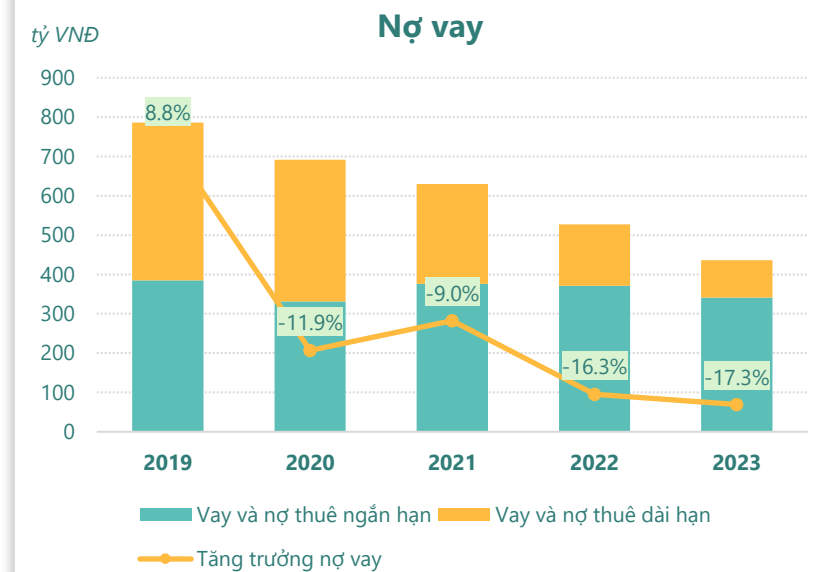
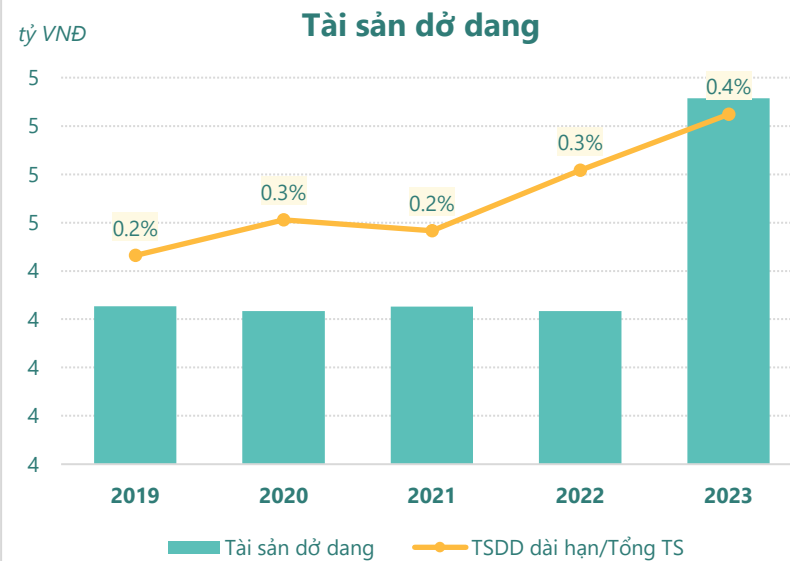
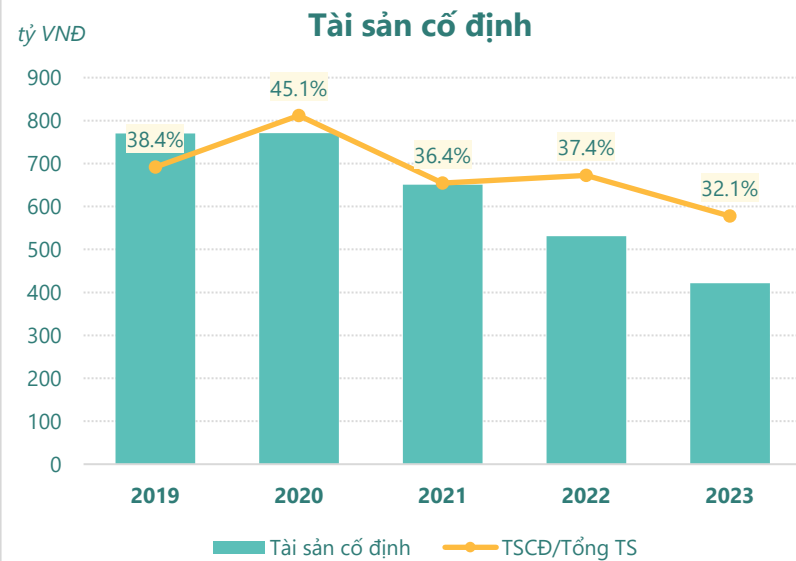
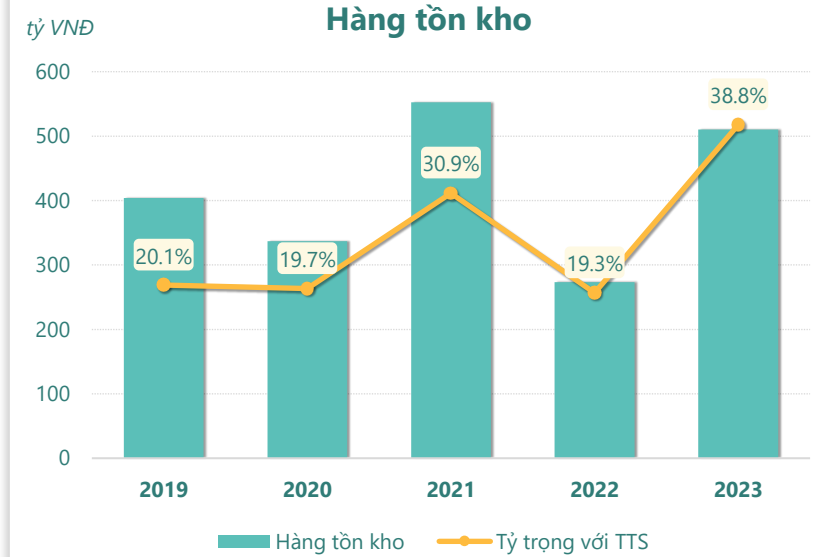
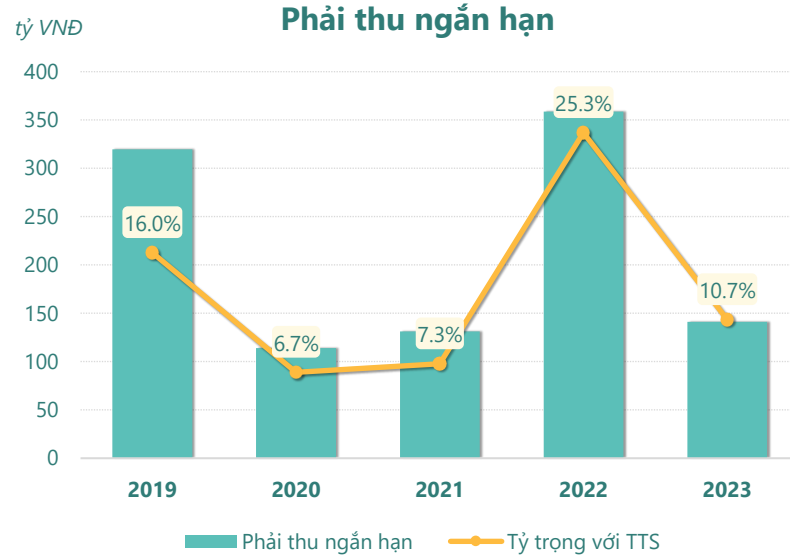
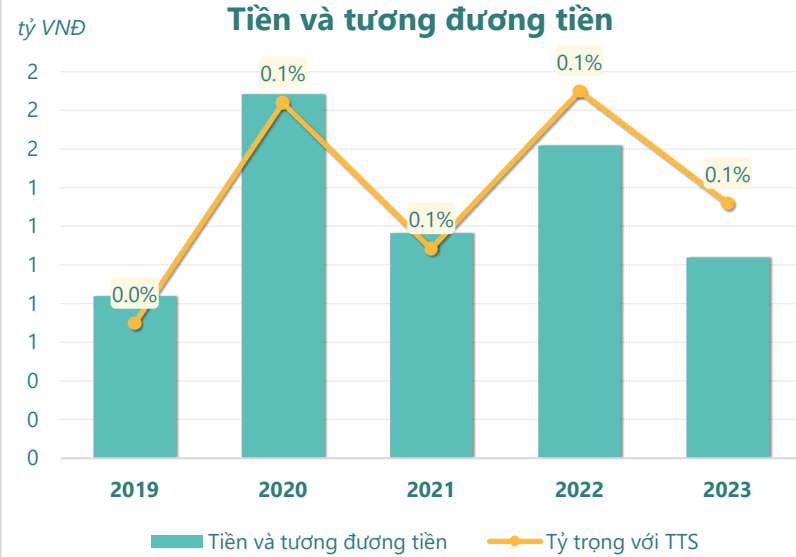
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



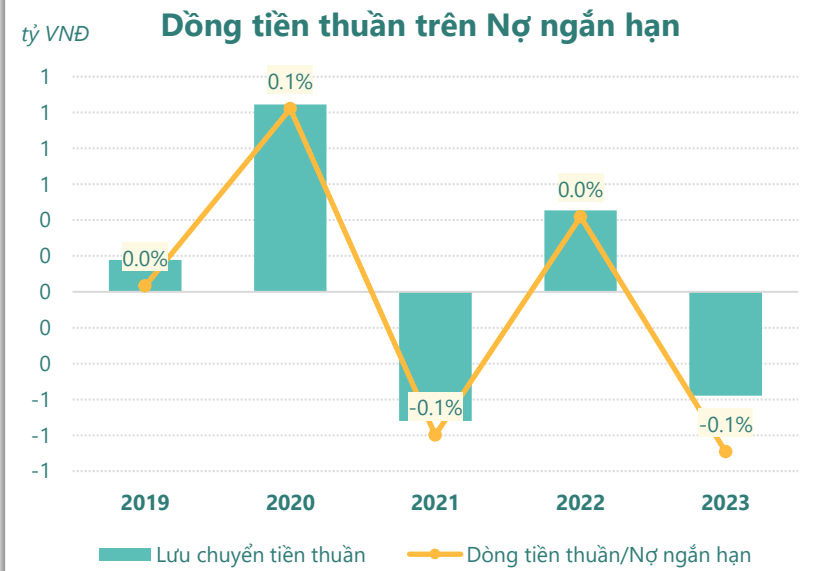
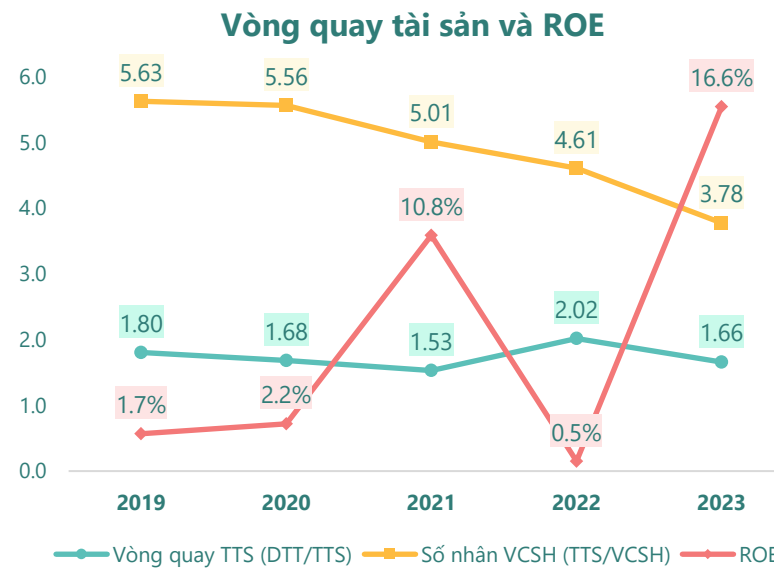
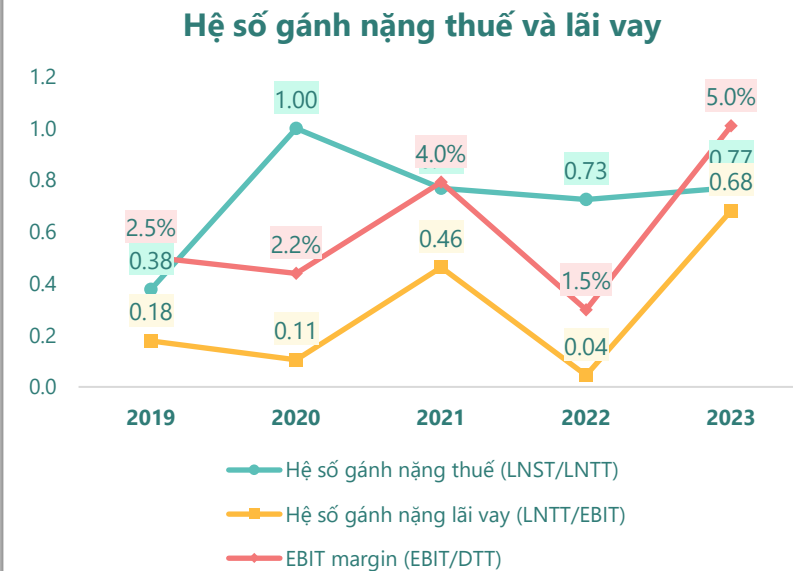
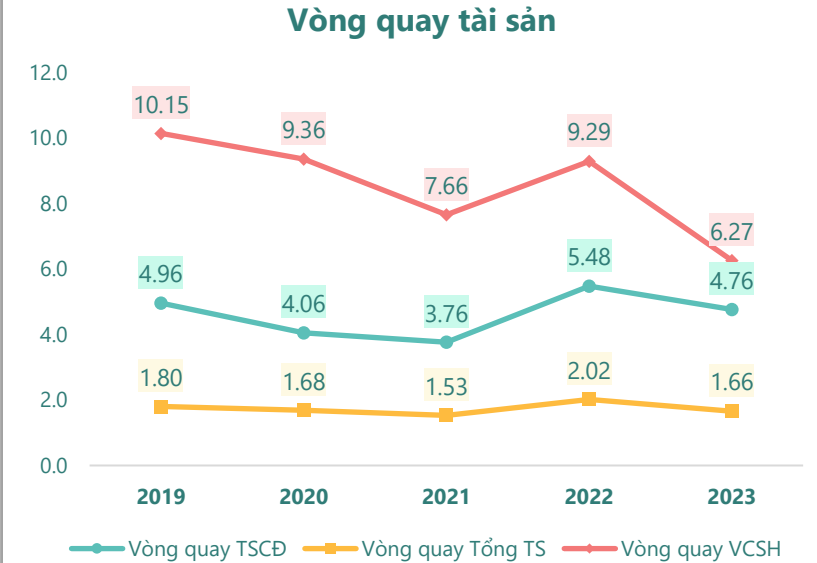
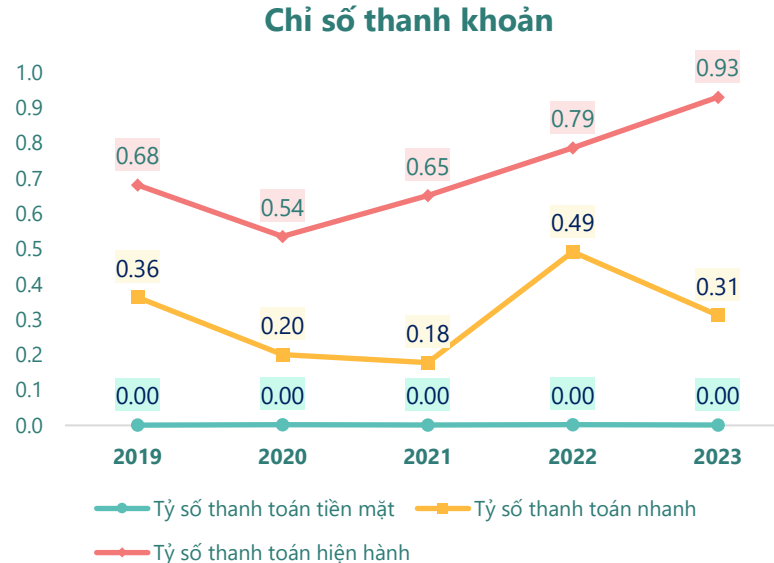
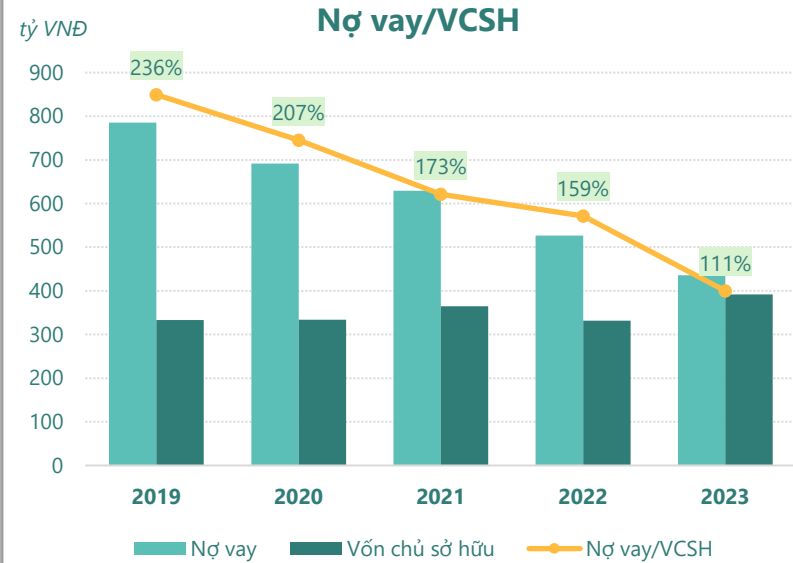
**Tài sản dài hạn** đạt **546.9** tỷ đồng giảm **20.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **41.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **32.1%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 4.96%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,124</b>	<b>2,676</b>	<b>3,237</b>	<b>2,268</b>
Giá vốn hàng bán	2,934	2,449	3,082	2,042
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>190</b>	<b>227</b>	<b>155</b>	<b>226</b>
Doanh thu HĐTC	1.46	1.59	1.76	1.92
Chi phí TC	51.3	57.0	46.1	36.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>61.4</b>	<b>57.0</b>	<b>46.1</b>	<b>36.4</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.23	3.99	2.95	2.61
Chi phí QLDN	131	119	115	129
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>6.14</b>	<b>48.3</b>	<b>-7.61</b>	<b>60.1</b>
Lợi nhuận khác	1.07	0.66	9.78	18.0
<b>LN trước thuế</b>	<b>7.21</b>	<b>48.9</b>	<b>2.17</b>	<b>78.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.21</b>	<b>37.6</b>	<b>1.57</b>	<b>60.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>7.21</b>	<b>37.6</b>	<b>1.57</b>	<b>60.2</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	178	67.6	111	74.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-83.0	0.46	6.59	16.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-93.9	-68.8	-117	-91.2
Tiền đầu kỳ	0.84	1.88	1.16	1.62
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1.04</b>	<b>-0.72</b>	<b>0.45</b>	<b>-0.58</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.88	1.16	1.62	1.04

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,708</b>	<b>1,790</b>	<b>1,420</b>	<b>1,314</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>539</b>	<b>760</b>	<b>730</b>	<b>767</b>
Tiền và tương đương tiền	1.88	1.16	1.62	1.04
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	114	131	359	141
Hàng tồn kho	337	553	273	510
Tài sản ngắn hạn khác	86.6	75.3	96.2	115
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,169</b>	<b>1,030</b>	<b>690</b>	<b>547</b>
Phải thu dài hạn	49.2	54.3	59.6	65.2
Tài sản cố định	770	651	531	422
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.32	4.33	4.32	4.76
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	345	320	95.6	55.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,374</b>	<b>1,425</b>	<b>1,088</b>	<b>922</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,007</b>	<b>1,166</b>	<b>928</b>	<b>825</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	331	376	371	341
Phải trả người bán ngắn hạn	494	577	336	349
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>367</b>	<b>259</b>	<b>160</b>	<b>97.4</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	360	254	156	94.5
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>334</b>	<b>365</b>	<b>332</b>	<b>392</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>334</b>	<b>365</b>	<b>332</b>	<b>392</b>
Vốn điều lệ	325	325	325	325
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>